

Số:60c/KH-THLHP

Hạ long, ngày 08 tháng 10 năm 2015

KẾ HOẠCH
Phát triển trường tiểu học Lê Hồng Phong
giai đoạn 2015 – 2020, tầm nhìn 2025

Căn cứ vào Luật Giáo dục năm 2005 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Giáo dục năm 2009;

Căn cứ Quyết định số 711/QĐ-Ttg ngày 13/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ ban hành chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020;

Căn cứ Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường tiểu học; Căn cứ Thông tư số 50/2012/TT-BGDĐT ngày 18/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Sửa đổi, bổ sung Điều 40; Bổ sung Điều 40A của Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT Điều lệ trường Tiểu học;

Căn cứ nghị quyết số 29, Khóa XI của BCH TW Đảng về “Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo”;

Quyết định số 711/QĐ-TTg ngày 13/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt “Chiến lược phát triển giáo dục 2011- 2020”;

Nghị quyết số 44/NQ-CP ngày 9/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW;

Chương trình hành động số 26-CTr/TU ngày 05/3/2014 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW Hội nghị trung ương 8 khóa XI; Kế hoạch số 3226/KH-UBND ngày 13/6/2014 của UBND tỉnh Quảng Ninh thực hiện Chương trình hành động số 26-CTr/TU ngày 08/8/2013 của Tỉnh ủy Quảng Ninh về việc thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW Hội nghị trung ương 8 khóa XI;

Chỉ thị số 25- CT/TU ngày 28/2/2014 của tỉnh ủy Quảng Ninh về việc “triển khai thực hiện kết luận 64- KL/TW ngày 28/5/2013 của ban Chấp hành Trung ương đảng khóa XI và Nghị quyết số 10 – NQ/TU ngày 5/12/2013 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về nội dung “Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng; tinh giản bộ máy, biên chế”;

Quyết định số 34-QĐ/TU ngày 20/3/2015 của Tỉnh ủy Quảng Ninh về Phê duyệt Đề án đổi phương thức, nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của Đảng, tinh giản bộ máy biên chế của Sở Giáo dục và Đào tạo;

Quyết định số 2099/QĐ-UBND ngày 23/7/2015 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển giáo dục đào tạo tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Trường Tiểu học Lê Hồng Phong² xây dựng kế hoạch phát triển nhà trường giai đoạn 2015-2020 như sau:

PHẦN I

PHÂN TÍCH BỐI CẢNH VÀ THỰC TRẠNG CỦA NHÀ TRƯỜNG

I. Khái quát tình hình kinh tế - xã hội của phường Hồng Hải

1. Vị trí địa lý, dân cư

- Hồng Hải là Phường trung tâm của thành phố Hạ Long, có diện tích 3,1 km², địa bàn trải dài theo Quốc lộ 18A, được phân bố thành 18 khu phố, 113 tổ dân, với 5669 hộ dân và 19.777 nhân khẩu thực tế thường trú trên địa bàn phường.

- Phía Bắc giáp phường Hồng Hà, phía Nam giáp vịnh Bắc Bộ (vùng vịnh thuộc Thành phố là Vịnh Hạ Long), phía Đông giáp phường Cao Thắng, phía Nam giáp phường Bạch Đằng.

2. Kinh tế, văn hóa, chính trị xã hội

- Có gần 500 doanh nghiệp (chủ yếu doanh nghiệp nhỏ). Nhân dân đa số là cán bộ, CNVC-LĐ, đời sống kinh tế của nhân dân toàn phường phát triển chủ yếu theo hướng Dịch vụ - Thương mại. Dân tộc Kinh chiếm 99,46%; Dân tộc ít người chiếm 0,54%. Trên địa bàn Phường có 387 đối tượng chính sách gồm: 117 gia đình Liệt sỹ; 93 Thương binh; 83 người nhiễm chất độc hoá học; 15 Bệnh binh; 01 Anh hùng LĐ...

3. Giáo dục và Đào tạo

- Trong những năm qua, các cấp ủy Đảng, UBND phường, luôn quan tâm đầu tư cho giáo dục ngày càng phát triển; Quy mô trường lớp các cấp học luôn được duy trì và phát triển ổn định. Hệ thống giáo dục trên địa bàn phường Hồng Hải với 14 trường học từ bậc học Mầm non đến Đại Học đặt trụ sở với lưu lượng trên 20.000 học sinh, sinh viên, người lao động học tập và làm việc hàng ngày trên địa bàn.

- Với quy mô trường lớp như vậy Giáo dục phường cơ bản đáp ứng nhu cầu học tập tối thiểu của con em các dân tộc trên địa bàn.

4 Sự quan tâm của chính quyền địa phương trong việc thực hiện chương trình mục tiêu Quốc gia về công tác giáo dục.

- Đảng ủy và chính quyền phường Hồng Hải luôn quan tâm đến mọi hoạt động của nhà trường đặc biệt là việc thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về công tác giáo dục trên địa bàn.

- Quan tâm, chỉ đạo của các ban ngành, đoàn thể phối hợp cùng đơn vị trong trường thực hiện tốt công tác xã hội hóa giáo dục; Công tác PCGDTH ĐĐT, Công tác huy động, vận động học sinh ra lớp, chăm sóc và giáo dục học sinh trên địa bàn đạt hiệu quả.

5. Sự quan tâm của cha mẹ học sinh trong việc nâng cao chất lượng giáo dục.

- Đời sống của nhân dân phường³Hồng Hải tương đối ổn định. Nhiều phụ huynh học sinh quan tâm đến việc học tập của con em và đã phối hợp rất tốt với nhà trường trong công việc nâng cao chất lượng giáo dục cụ thể là:

+ Phối hợp tốt với nhà trường và giáo viên chủ nhiệm trong công tác giáo dục đạo đức học sinh và hướng dẫn con em mình học tốt.

+ Quan tâm cho trẻ đúng độ tuổi đến trường, duy trì việc chuyên cần học tập của con em, nhiều năm liền nhà trường không có học sinh bỏ học.

+ Ban đại diện cha mẹ học sinh thường xuyên sinh hoạt định kỳ, phối hợp với lãnh đạo nhà trường thực hiện việc giáo dục học sinh, tạo điều kiện hỗ trợ cho giáo viên và học sinh tham gia tốt các phong trào của nhà trường và ngành giáo dục tổ chức.

II. Thực trạng của nhà trường

1. Quy mô trường lớp.

Trường được thành lập từ năm 1999, trường được tách ra từ trường THCS Lê Hồng Phong và mang tên Trường Tiểu học Lê Hồng Phong. Trường Tiểu học Lê Hồng Phong nằm trên địa bàn tổ 2 khu 6A phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Những năm đầu khi mới thành lập, trường gặp rất nhiều khó khăn, thiếu thốn về cơ sở vật chất song trong từng giai đoạn cụ thể, nhà trường luôn bám sát mục tiêu đào tạo và nhu cầu phát triển của địa phương để đề ra kế hoạch, biện pháp sát với tình hình thực tế nhằm đạt được những chỉ tiêu giáo dục. Nhiệm vụ trọng tâm luôn được Ban giám hiệu đặt lên hàng đầu đó là: chú trọng bồi dưỡng một cách toàn diện cả về phẩm chất đạo đức, năng lực chuyên môn cho đội ngũ giáo viên để đáp ứng yêu cầu của giáo dục trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; cùng với sự cố gắng của đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên nhà trường có sự quan tâm chỉ đạo sát sao của phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Hạ Long, Đảng ủy, chính quyền các cấp và với ý chí quyết tâm vươn lên của đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên, học sinh, sự chung tay góp sức của cha mẹ học sinh, nhà trường luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao và đạt Danh hiệu Tập thể Lao động Tiên tiến - Đơn vị văn hóa.

Bảng 1-Thống kê tình hình số lớp, số học sinh năm 2015-2016

a. Tổng số lớp - số học sinh:

| Khối | Lớp | Tổng số HS | Con | | | Khuyết tật | Mồ côi |
|-------------|-----------|------------|-----------|-------|-----------|------------|-----------|
| | | | DT | T. BB | GĐKK | | |
| 1 | 4 | 177 | 1 | | 3 | | 4 |
| 2 | 5 | 191 | 2 | | 1 | | 2 |
| 3 | 5 | 175 | 5 | | 3 | | 5 |
| 4 | 4 | 155 | 3 | | | | 3 |
| 5 | 3 | 108 | | | 3 | | 4 |
| Tổng | 21 | 806 | 11 | | 10 | | 18 |

b. Tổng số lớp - học sinh bán trú ⁴ và 2 buổi/ngày

| Lớp 1 | | Lớp 2 | | Lớp 3 | | Lớp 4 | | Lớp 5 | | Tổng cộng | |
|-------|-----|-------|-----|-------|-----|-------|-----|-------|-----|-----------|-----|
| Lớp | HS | Lớp | HS | Lớp | HS | Lớp | HS | Lớp | HS | Lớp | HS |
| 4 | 177 | 5 | 191 | 5 | 175 | 4 | 155 | 3 | 108 | 21 | 806 |

*** Ưu điểm:**

Công tác tuyển sinh tại trường hàng năm được thực hiện nghiêm túc, đúng quy định và đảm bảo chỉ tiêu kế hoạch phát triển hàng năm, tỷ lệ huy động trẻ 6 tuổi vào lớp 1 thực hiện 100%.

*** Hạn chế:**

Số trẻ trong độ tuổi hàng năm không ổn định, năm nhiều, năm ít, nên ảnh hưởng tới công tác tuyển sinh, sắp xếp đội ngũ.

2. Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên nhân viên.

2.1 Thống kê đội ngũ.

Bảng 2. Thống kê tình hình đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên năm học 2015-2016

Độ tuổi

| Bậc học | | Tổng số | Độ tuổi | | | | Ghi chú |
|----------------|-----------|-----------|-----------|-----------|----------|----------|---------|
| | | | Dưới 30 | 31->40 | 41->50 | Trên 50 | |
| Tiểu học | Quản lý | 2 | | 2 | | | |
| | GV | 30 | 10 | 10 | 6 | 4 | |
| | Nhân viên | 4 | 3 | 1 | | | |
| Tổng số | | 36 | 13 | 13 | 6 | 4 | |

Trình độ, năng lực:

| STT | Môn | Tổng số | Chia ra | | | | Trình độ chuyên môn | | | | Trình độ chính trị | | | |
|-----|-------------|---------|----------|-------|--------|-----------|---------------------|---------|----------|-----------|--------------------|-------------------|--------|--|
| | | | Biên chế | HĐ TP | HĐ PGD | HĐ Trường | Sau ĐH | Đại học | Cao đẳng | Trung cấp | Đảng viên | Cao cấp/Trung cấp | Sơ cấp | |
| | Số tổ CM | 4 | | | | | | | | | | | | |
| 1 | CBQL | 2 | 2 | | | | 2 | | | | 2 | | | |
| 2 | GV Tiểu học | 23 | 21 | 2 | | | 15 | 6 | 2 | | 15 | | | |
| 3 | Tiếng Anh | 2 | 1 | 1 | | | 2 | | | | | | | |
| 4 | Tiếng Pháp | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Âm nhạc | 2 | 2 | | | | 2 | | | | | | | |
| 6 | Mỹ Thuật | 2 | 2 | | | | 2 | | | | | | | |
| 7 | Thể dục | 1 | | 1 | | | 1 | | | | | | | |
| 8 | Tổng PT | | | | | | | | | | | | | |
| 9 | Tin học | 1 | | | 1 | | 1 | | | | | | | |
| 10 | Kế toán | 1 | 1 | | | | | | 1 | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | |
|----|-----------------|-----------|-----------|----------|----------|--|--|-----------|----------|----------|-----------|--|
| 11 | Thủ quỹ | 1 | | 1 | | | | 1 | | | | |
| 12 | Thư viện | 1 | | 1 | | | | | 1 | | | |
| 13 | Y tế | 1 | 1 | | | | | | 1 | | | |
| | Tổng số: | 37 | 30 | 6 | 1 | | | 26 | 6 | 5 | 17 | |

+ Lao động tiên tiến: 36 người.

+ Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở: 06 người

- Đề nghị khen cao:

1. Sở GD&ĐT Quảng Ninh tặng giấy khen: 01 người.

2. UBND TP Hạ Long tặng giấy khen: 02 người.

*** Ưu điểm:**

- Cán bộ quản lý nhiệt tình, có năng lực lãnh đạo tốt, có uy tín với tập thể.

- Tập thể sư phạm là khối đoàn kết, có ý thức kỷ luật tốt, có tinh thần tự giác.

- Giáo viên nhiệt tình quan tâm tới học sinh, được học sinh yêu mến.

- Có nhiều giáo viên có bề dày kinh nghiệm giảng dạy. Có một số giáo viên trẻ, nhiệt huyết, năng lực sư phạm tốt.

*** Hạn chế:**

- Một số giáo viên có tuổi khá cao nên việc đổi mới phương pháp dạy học và ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy còn hạn chế.

3. Chất lượng giáo dục toàn diện.

Bảng 4. Thống kê chất lượng đại trà 3 năm gần đây

| Năm học | Số học sinh | Số học sinh xếp loại hạnh kiểm (năng lực, phẩm chất) | | | |
|-------------|-------------|------------------------------------------------------|------|-------------------|----|
| | | Thực hiện đủ (Đạt) | | Thực hiện chưa đủ | |
| | | SL | TL | SL | TL |
| 2012 - 2013 | 610 | 610 | 100% | 0 | |
| 2013 - 2014 | 668 | 668 | 100% | 0 | |
| 2014 - 2015 | 730 | 730 | 100% | 0 | |

| | Năm học | Dan hieu khen thuong | | | | Tỉ lệ học sinh lên lớp % | Tỉ lệ học sinh lưu ban % |
|---|-------------|----------------------|---------|-----------------|---------|--------------------------|--------------------------|
| | | HSG (Toàn diện) | Tỉ lệ % | HSTT (Từng mặt) | Tỉ lệ % | | |
| 1 | 2012 - 2013 | 454 | 74,8 | 130 | 21,4 | 99,8 | 0,2 |
| 2 | 2013 - 2014 | 517 | 77,4 | 126 | 18,9 | 99,9 | 0,1 |

| | | | | | | | |
|---|-------------|-----|------|-----|------|-----|---|
| 3 | 2014 - 2015 | 236 | 32,3 | 404 | 55,3 | 100 | 0 |
|---|-------------|-----|------|-----|------|-----|---|

Bảng 5. Thống kê chất lượng học sinh năng khiếu và thi đua 3 năm gần đây
+ Kết quả học sinh tham gia các hội thi, giao lưu do các cấp tổ chức

| Năm học | Số lượng giải | | |
|-------------------|---------------|-----------|--------------|
| | Cấp TP | Cấp Tỉnh | Cấp Quốc gia |
| 2012 - 2013 | 27 | 6 | 4 |
| 2013 - 2014 | 17 | 5 | 6 |
| 2014 - 2015 | 20 | 7 | 5 |
| Tổng 3 năm | 64 | 18 | 15 |

*** Ưu điểm:**

Chất lượng đại trà ổn định, số học sinh có tiến bộ vượt bậc trong học tập ngày một tăng. Các cuộc giao lưu của thầy và trò đều đạt được thành tích cao.

*** Hạn chế:**

Số ít gia đình học sinh còn chưa thực sự quan tâm đến việc học hành của con em mình vì vậy các em học sinh còn chưa tích cực tham gia hoạt động.

4. Cơ sở vật chất.

Bảng 6 - Thống kê tình hình cơ sở vật chất năm học 2015-2016

| Diện tích đất | Số lượng (m2) | | | | | | | |
|----------------------------------------------------------------|---------------|----------------|----------|----------------|----------|----------------|----------|----------------|
| Tổng diện tích khuôn viên đất | | | | | | | | |
| Trong đó: Diện tích đất được cấp | 5.968,1 | | | | | | | |
| Diện tích đất đi thuê (mượn) | | | | | | | | |
| Diện tích đất sân chơi, bãi tập | | | | | | | | |
| Phòng | Trên cấp 4 | | Cấp 4 | | Tam | | Mượn | |
| | Số lượng | Diện tích (m2) | Số lượng | Diện tích (m2) | Số lượng | Diện tích (m2) | Số lượng | Diện tích (m2) |
| - Phòng học văn hoá | | | | | | | | |
| Trong đó: | | | | | | | | |
| + Số phòng học đủ DTích và BGrế phù hợp tổ chức học nhóm | | | | | | | | |
| + Số phòng học đủ diện tích cho việc bố trí các nhóm học tập | | | 21 | | | | | |
| + Số phòng học có đủ bàn ghế phù hợp cho việc tổ chức học nhóm | | | 21 | | | | | |
| - Phòng học tin học | | | 1 | 43,2 | | | | |
| - Phòng học ngoại ngữ | | | | | | | | |
| - Phòng giáo dục thể chất (đa năng) | | | 4 | 455 | | | | |
| - Hội trường | | | 1 | 64,8 | | | | |
| - Phòng giáo dục nghệ thuật | | | | | | | | |
| - Phòng giáo dục mỹ thuật | | | | | | | | |
| - Phòng giáo dục âm nhạc | | | | | | | | |
| - Phòng Thư viện | | | 1 | 78 | | | | |
| - Phòng thiết bị giáo dục | | | 1 | 26 | | | | |

| | | | | | | | | |
|---------------------------------------|-----------------|-----------------------------|----------------|-----------------------------|-----------------|-----------------------------|----------------|-----------------------------|
| - Phòng truyền thống và hoạt động Đội | | | 1 | 12 | | | | |
| - Phòng hỗ trợ học sinh khuyết tật | | | | | | | | |
| - Phòng y tế học đường | | | 1 | 21,6 | | | | |
| - Phòng hiệu trưởng | | | 1 | 21,6 | | | | |
| - Phòng phó hiệu trưởng | | | 1 | 21,6 | | | | |
| - Phòng giáo viên | | | | | | | | |
| - Phòng họp giáo viên (hội đồng) | | | | | | | | |
| - Văn phòng | | | 1 | 21,6 | | | | |
| - Phòng thường trực - Bảo vệ | | | 1 | 12 | | | | |
| - Nhà công vụ giáo viên | | | | | | | | |
| - Phòng kho lưu trữ | | | | | | | | |
| - Phòng khác | | | | | | | | |
| - Nhà bếp | | | 1 | 86,4 | | | | |
| - Phòng ăn (HS) | | | | | | | | |
| - Phòng nghỉ (HS) | | | | | | | | |
| Nhà vệ sinh | Dùng cho GV Nam | | Dùng cho GV nữ | | Dùng cho HS nam | | Dùng cho HS nữ | |
| | Số lượng | Diện tích (m ²) | Số lượng | Diện tích (m ²) | Số lượng | Diện tích (m ²) | Số lượng | Diện tích (m ²) |
| Đạt chuẩn vệ sinh (*) | 6 | 41,4 | 6 | 41,4 | 10 | 74 | 10 | 74 |
| Chưa đạt chuẩn vệ sinh | | | | | | | | |

*** Ưu điểm:**

- Cơ sở vật chất khang trang đảm bảo đầy đủ nhu cầu dạy và học.
- Khuôn viên nhà trường xanh sạch đẹp thoáng mát.
- Trong lớp có đầy đủ các tủ đồ dùng dạy học

*** Hạn chế:**

- Một số phòng chức năng, phòng học bộ môn còn thiếu (phòng ngoại ngữ, phòng dạy mỹ thuật, phòng dạy tin học....)
- Trang thiết bị dạy học đã hư hỏng nhiều, chưa có kinh phí để thay thế.
- Phòng học thiếu, số học sinh học 2 buổi/ngày, bàn ghế học sinh 2-3 chỗ ngồi chưa đúng qui định (không phải bàn ghế rời).

III. Phân tích các điểm mạnh, điểm yếu, thời cơ, thách thức

1. Điểm mạnh.

- Nhà trường đã nhận được sự chỉ đạo quan tâm sâu sát của các cấp lãnh đạo, chính quyền địa phương.
- Chi bộ nhà trường luôn luôn đồng tâm, đồng lòng nên thuận tiện cho việc lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ trong tất cả các hoạt động của nhà trường.
- Cán bộ quản lý có trình độ chuyên môn trên chuẩn, đã qua các lớp chuyên môn nghiệp vụ và lý luận chính trị, có kinh nghiệm nhiều năm là quản lý.
- Đội ngũ giáo viên nhiệt tình, năng động trong công tác, 100% giáo viên đạt trình độ trên chuẩn. Có nhiều giáo viên kinh nghiệm và vận dụng phương pháp linh hoạt sáng tạo trong công việc giảng dạy và giáo dục học sinh.
- Chất lượng và hiệu quả giáo dục đào tạo tương đối cao, mang tính ổn định.

- Các lĩnh vực khác về tổ chức quản lý hành chính, thanh tra-thi đua, Công đoàn, Chi đoàn, Đội thiếu niên trong nhà trường hoạt động nhịp nhàng hiệu quả.

- Phối hợp tốt với CMHS trong tất cả các hoạt động của nhà trường.

- Hệ thống phòng học và một số công trình phụ trợ đảm bảo, khuôn viên xanh, sạch, đẹp.

2. Điểm yếu.

- CSVC chưa đảm bảo: Thiếu phòng học, các phòng bộ môn, phòng chức năng.

- Giáo viên ứng dụng CNTT trong giảng dạy còn nhiều hạn chế.

- Công tác xã hội hóa giáo dục trong nhà trường còn nhiều hạn chế, chưa huy động được nhiều sự đầu tư, đóng góp của các cá nhân, lực lượng xã hội về nhân lực và vật lực để tu sửa trường lớp, khen thưởng và động viên giáo viên.

3. Thời cơ.

- Được sự quan tâm của các cấp lãnh đạo, chính quyền địa phương, sự đồng lòng của tập thể cán bộ, giáo viên, nhân viên; sự tin nhiệm của học sinh và phụ huynh học sinh.

- Đội ngũ giáo viên được đào tạo cơ bản có năng lực chuyên môn và kỹ năng sư phạm tốt, đạt trình độ trên chuẩn cao (100%).

- Khuôn viên nhà trường đã được quy hoạch theo đề án nông thôn mới. Diện tích nhà trường còn đủ để phát triển cơ sở hạ tầng trường học trong giai đoạn mới.

4. Thách thức.

- Hồng Hải là một phường lớn Thành phố Hạ Long. Số học sinh trong độ tuổi đi học tiểu học tăng từ 610 học sinh (năm học 2011-2012) lên đến 806 học sinh (năm học 2015-2016). Vấn đề đặt ra cần tham mưu với địa phương sớm có kế hoạch huy động mọi nguồn lực để đầu tư đảm bảo CSVC và điều kiện dạy học trong giai đoạn mới.

- Nâng cao chất lượng giáo viên, nhân viên phải đáp ứng được nhu cầu đổi mới giáo dục liên tục được nâng cao, đòi hỏi ứng dụng CNTT trong giảng dạy, trình độ ngoại ngữ khả năng sáng tạo của cán bộ, giáo viên, nhân viên.

- Xã hội ngày càng đòi hỏi cao về chất lượng giáo dục trong thời kỳ hội nhập quốc tế. Giáo dục học sinh không chỉ phụ thuộc vào nhà trường mà còn là trách nhiệm giữa gia đình, nhà trường và xã hội.

5. Xác định vấn đề ưu tiên.

- Xây dựng cơ sở vật chất: Xây thêm phòng học, phòng chức năng, phòng học bộ môn, cải tạo sân chơi, quy hoạch hệ thống cây xanh, tổ chức cho học sinh học 2 buổi/ngày.

- Tham mưu bổ nhiệm cán bộ quản lý; tuyển dụng đủ số lượng cơ cấu giáo viên, đảm bảo về chất lượng. Nâng cao chất lượng bộ máy cán bộ quản lý và giáo viên, tăng cường bồi dưỡng và xây dựng đội ngũ giáo viên có đủ khả năng thực hiện đổi mới phương pháp dạy học, ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin trong quản lý và dạy học; đánh giá học sinh theo hướng phát huy tích cực, chủ động sáng tạo của mỗi học sinh.

- Chất lượng giáo dục học sinh có chuyển biến toàn diện, đặc biệt là rèn luyện kỹ năng sống để phát triển năng lực con người Việt Nam trong thời kỳ hội nhập.

PHẦN II

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ TRƯỜNG GIAI ĐOẠN 2015-2020, TẦM NHÌN 2025

I. Tổng quan

- Trong quá trình xây dựng và phát triển, trường Tiểu học Lê Hồng Phong là một trường năm năm liên tục đạt trường Tiên tiến đã dần từng bước vươn lên khẳng định chất lượng giáo dục của nhà trường. Nhà trường đang từng bước ổn định, phát triển bền vững và ngày càng trưởng thành, luôn giữ vững tập thể lao động xuất sắc, giữ vững trường đạt chuẩn quốc gia, xây dựng nhà trường có chất lượng giáo dục tốt, một địa chỉ tin cậy của các bậc phụ huynh và học sinh trong phường Hồng Hải nói riêng và toàn thành phố Hạ Long nói chung.

- Kế hoạch phát triển nhà trường giai đoạn 2015-2020 và tầm nhìn xa hơn nữa nhằm xác định rõ phương hướng, mục tiêu chiến lược và các giải pháp chủ yếu trong quá trình vận động và phát triển, là cơ sở quan trọng trong các quyết sách của hội đồng trường, hoạt động của ban lãnh đạo nhà trường cũng như toàn thể cán bộ, giáo viên nhân viên và học sinh trong trường. Là căn cứ tham mưu với Đảng ủy, HĐND, UBND phường Hồng Hải có định hướng phát triển nhà trường. Đồng thời là kim chỉ nam trong việc xây dựng, thực hiện kế hoạch năm học hàng năm.

- Xây dựng và triển khai kế hoạch của trường Tiểu học Lê Hồng Phong là hoạt động có ý nghĩa quan trọng cùng các trường học trên địa bàn xây dựng ngành giáo dục của Phường Hồng Hải nói riêng và toàn thành phố Hạ Long nói chung phát triển theo kịp yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh và đất nước.

II. Định hướng phát triển

1. Quy mô số lớp, số học sinh.

Bảng 8. Dự kiến số lớp, số học sinh giai đoạn 2015-2020

| Năm học | Khối 1 | | Khối 2 | | Khối 3 | | Khối 4 | | Khối 5 | | Toàn trường | |
|-----------|--------|-------|--------|-------|--------|-------|--------|-------|--------|-------|-------------|-------|
| | Số lớp | Số HS | Số lớp | Số HS | Số lớp | Số HS | Số lớp | Số HS | Số lớp | Số HS | Số lớp | Số HS |
| 2015-2016 | 4 | 177 | 5 | 191 | 5 | 175 | 4 | 155 | 3 | 108 | 21 | 806 |
| 2016-2017 | 6 | 214 | 5 | 181 | 5 | 193 | 5 | 182 | 4 | 161 | 25 | 931 |
| 2017-2018 | 7 | 297 | 5 | 209 | 5 | 183 | 5 | 197 | 5 | 192 | 27 | 1078 |
| 2018-2019 | 8 | 305 | 7 | 291 | 5 | 210 | 5 | 186 | 5 | 201 | 30 | 1193 |
| 2019-2020 | 7 | 263 | 8 | 304 | 7 | 281 | 5 | 209 | 5 | 187 | 32 | 1243 |

2. Tầm nhìn:

Xây dựng nhà trường có cơ sở vật chất¹⁰khang trang, hiện đại, đảm bảo mỗi lớp 01 phòng học đáp ứng mọi điều kiện dạy và học trong giai đoạn mới. Nhà trường có môi trường giáo dục đáng tin cậy, chất lượng; Giáo viên, học sinh luôn tự tin, năng động và luôn có khát vọng vươn lên. Phân đấu giữ vững trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2, đạt kiểm định chất lượng cấp độ 3.

3. Sứ mệnh:

Tạo dựng một môi trường học tập thân thiện, kỉ cương, tình thương trách nhiệm; chất lượng giáo dục cao để mỗi học sinh đều được phát triển toàn diện.

III. Các nhóm phát triển trường giai đoạn 2015-2020

1. Nhóm phát triển hoạt động giáo dục.

1.1 Phát triển giáo dục

1.1.1. Mục tiêu phát triển giáo dục.

- Tiếp tục thực hiện chương trình giáo dục phổ thông theo Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT, điều chỉnh nội dung dạy học linh hoạt theo đối tượng học sinh trên cơ sở chuẩn kiến thức kĩ năng, phát huy năng lực của học sinh. Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, đáp ứng cao nhất nhu cầu học tập của học sinh. Thực hiện chương trình mới (nếu có).

- Dạy học 2 buổi/ngày đối với 100% học sinh. Dạy học ngoại ngữ đối với 100% học sinh. Dạy học tin học với học sinh lớp 3,4,5.

- Tiếp tục áp dụng phương pháp dạy học mới trong tổ chức dạy học.

- Tiếp tục dạy học tích hợp giáo dục kĩ năng sống, bảo vệ môi trường, an toàn giao thông, an ninh quốc phòng, giáo dục thông qua di sản... nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện đáp ứng nhu cầu của học sinh.

+ Từ năm 2015 đến năm 2020 có 99,02% học sinh đúng độ tuổi ở các khối lớp.

+ 100% học sinh HTCT lớp học, 100% HTCT tiểu học.

+ Củng cố và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, duy trì đạt chuẩn Phổ cập GDTH ĐĐT mức độ 3.

1.1.2. Phát triển chất lượng giáo dục

Bảng 9. Chỉ tiêu về chất lượng từ năm 2015 đến 2020

| | Năm học | Danh hiệu khen thưởng | | | | Tỉ lệ học sinh lên lớp % | Tỉ lệ học sinh lưu ban % |
|---|-------------|-----------------------|---------|-----------------|---------|--------------------------|--------------------------|
| | | HSG (Toàn diện) | Tỉ lệ % | HSTT (Từng mặt) | Tỉ lệ % | | |
| 1 | 2015 - 2016 | 318 | 39,5 | 438 | 54,3 | 100 | 0 |
| 2 | 2016 - 2017 | 394 | 53,9 | 466 | 63,7 | 99,2 | 0,8 |
| 3 | 2017 - 2018 | 445 | 41,3 | 519 | 48,1 | 99,6 | 0,4 |
| 4 | 2018 - 2019 | 483 | 40,5 | 634 | 53,1 | 99,9 | 0,1 |
| 5 | 2019 - 2020 | 537 | 43,2 | 628 | 50,5 | 99,6 | 0,4 |

1.1.3. Giải pháp thực hiện

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cán bộ, giáo viên nhân viên trong nhà trường về vai trò, vị trí và

sự cần thiết phải đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo, nhằm phát huy sức mạnh tổng hợp của tập thể sư phạm đối với sự nghiệp phát triển nhà trường.

- Nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục toàn diện, đặc biệt là chất lượng giáo dục đạo đức và chất lượng văn hóa. Đổi mới phương pháp dạy học, dạy học theo chuẩn kiến thức, kỹ năng và đổi mới công tác đánh giá học sinh theo Thông tư. Đổi mới các hoạt động giáo dục, hoạt động tập thể, gắn học với hành, lý thuyết với thực tiễn; giúp học sinh có những kỹ năng sống cơ bản.

- Thường xuyên kiểm tra các hoạt động chuyên môn trong nhà trường, tổ chức thực hiện chương trình bồi dưỡng thường xuyên cho cán bộ, giáo viên, nhân viên trong trường. Đẩy mạnh hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục, tổ chức bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, giáo viên làm công tác kiểm định chất lượng giáo dục.

1.2 Đảm bảo chất lượng.

1.2.1. Các điều kiện đảm bảo chất lượng

- Đảm bảo tối đa về cơ sở vật chất, trang thiết bị và đội ngũ giáo viên dạy. Sắp xếp và bố trí đủ số lượng giáo viên, đảm bảo đủ cơ cấu giáo viên, nhất là giáo viên ngoại ngữ.

- Đảm bảo đủ mỗi lớp một phòng học để 100% học sinh được học 2 buổi/ngày, có phòng bộ môn, phòng chức năng và các công trình phụ trợ. Trang thiết bị giảng dạy, công nghệ phục vụ dạy, học.

- Đẩy mạnh thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý; ứng dụng phần mềm quản lý giáo dục, phần mềm quản lý cán bộ giáo viên nhân viên.

- Kiện toàn cơ cấu tổ chức, phân công bố trí cán bộ giáo viên hợp lý, phát huy năng lực, sở trường của từng cán bộ, giáo viên phù hợp với yêu cầu.

1.2.2. Các biện pháp quản lý nâng cao chất lượng

- Thực hiện chương trình giáo dục phổ thông theo quy định; dạy học theo chuẩn kiến thức kỹ năng các môn học; nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo.

- Bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho giáo viên bằng nhiều biện pháp: Tham gia học tập nâng cao trình độ chuyên môn trên chuẩn, dự các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn, chuyên đề cụm, trường, dự giờ đồng nghiệp, tham dự giáo viên dạy giỏi các cấp, đăng kí tiết dạy tốt, học tốt; trường học kết nối,...

- Đi sâu vào bồi dưỡng giáo viên mới ra trường. Phân đầu 60% giáo viên đạt chuyên môn loại tốt, 40% giáo viên đạt loại khá và không có giáo viên đạt yêu cầu.

- Tổ chức các hoạt động theo hướng lấy học sinh làm trung tâm, phát huy tính tích cực, chủ động sáng tạo của học sinh.

- Tăng cường học phụ đạo và bồi dưỡng học sinh, giáo dục đạo đức cho học sinh trong tất cả các môn học.

- Thực hiện đạt và vượt chỉ tiêu về chất lượng giáo dục đào tạo như sau:

+ Đối với học sinh: tỷ lệ huy động trẻ vào lớp 1 đạt 100%, học sinh hoàn thành chương trình lớp học, học sinh hoàn thành chương trình Tiểu học đạt 100%. Tổ chức cho học sinh học bán trú.

+ Đối với giáo viên: Thực hiện các chỉ tiêu về chuyên đề, dạy tốt, hội giảng, thao giảng, dự giờ, giáo viên dạy giỏi các cấp, viết sáng kiến kinh nghiệm; phong trào thi đua khác...

1.2.3. Các hoạt động đảm bảo chất lượng

- Thực hiện chương trình, kế hoạch giáo dục.
- Thực hiện đổi mới phương pháp dạy học.
- Thực hiện mục tiêu PCGD-XMC; Phổ cập GDTH ĐĐT.
- Bồi dưỡng cho cán bộ giáo viên kiến thức và kỹ năng tuyên truyền cho các bậc cha mẹ học sinh và cộng đồng về công tác giáo dục học sinh.
- Tổ chức các hoạt động ngoài giờ lên lớp hiệu quả.

1.2.4. Hoạt động tự đánh giá theo Bộ tiêu chuẩn Kiểm định chất lượng

- Việc tự đánh giá chất lượng trường học thể hiện tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của nhà trường trong toàn bộ hoạt động giáo dục theo chức năng và nhiệm vụ được giao.

- Công tác tự đánh giá của nhà trường cần thực hiện đầy đủ theo quy trình tự đánh giá đúng 5 tiêu chuẩn, 28 tiêu chí, 84 chỉ số theo thông tư số 42/2012/TT-BGDĐT ngày 23/11/2012 của Bộ trưởng Bộ giáo dục và đào tạo ban hành Quy định về Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục và quy trình, chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên.

- Cập nhật, điều chỉnh công tác tự đánh giá kiểm định chất lượng theo đúng các Thông tư và văn bản hướng dẫn mới.

2. Nhóm phát triển đội ngũ

2.1. Mục tiêu phát triển đội ngũ cán bộ viên chức.

Xây dựng đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên về số lượng, có tư tưởng chính trị, phẩm chất đạo đức tốt, có năng lực chuyên môn khá giỏi, có trình độ tin học, có phong cách sư phạm mẫu mực, tận tụy, yêu nghề mến trẻ, đoàn kết thống nhất hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ của trường. Cụ thể:

- Đối với cán bộ quản lý.

+ 100% cán bộ quản lý đạt trình độ Đại học, 100% tốt nghiệp trung cấp lý luận chính trị; 100% được bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý giáo dục; Có chứng chỉ Ngoại ngữ và tin học.

+ Đánh giá chuẩn hiệu trưởng, phó hiệu trưởng hàng năm đều được xếp loại xuất sắc.

- Đối với giáo viên:

+ 100% giáo viên có trình độ đào tạo Đại học, 100% giáo viên có trình độ ứng dụng công nghệ thông tin vào giảng dạy, 60% giáo viên có chứng chỉ ngoại ngữ;

+ 100% giáo viên đều được đánh giá chuẩn nghề nghiệp từ loại khá trở lên, trong đó có 80% giáo viên xếp loại Xuất sắc; 20% giáo viên đều xếp loại Khá, Tốt về chuyên môn nghiệp vụ, không có giáo viên xếp loại Trung Bình.

+ Tỷ lệ giáo viên đạt giáo viên dạy giỏi cấp trường: 70%; giáo viên đạt giáo viên dạy giỏi cấp thành phố trở lên: 25%; 90% giáo viên được xếp loại khá, giỏi; 10% giáo viên xếp loại trung bình.

2.2. Nhu cầu về đội ngũ cán bộ, 13viên chức.

Bảng 10. Nhu cầu đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên từ 2015 đến 2020.

| Năm học | Số lớp | TS CB, GV, NV | CB QL | GV | | | | | | NV | | | |
|-----------|--------|---------------|-------|----|----|----|----|----|-----|-------|-------|-------|------|
| | | | | VH | ÂN | MT | TD | NN | Tin | KT VT | TV TB | YT TQ | Khác |
| 2015-2016 | 21 | 38 | 2 | 24 | 2 | 2 | 2 | 2 | | 1 | 1 | 1 | 1 |
| 2016-2017 | 25 | 44 | 2 | 29 | 2 | 2 | 2 | 3 | | 1 | 1 | 1 | 1 |
| 2017-2018 | 27 | 47 | 2 | 32 | 2 | 2 | 2 | 3 | | 1 | 1 | 1 | 1 |
| 2018-2019 | 30 | 52 | 3 | 36 | 2 | 2 | 2 | 3 | | 1 | 1 | 1 | 1 |
| 2019-2020 | 32 | 55 | 3 | 39 | 2 | 2 | 2 | 3 | | 1 | 1 | 1 | 1 |

2.3. Giải pháp phát triển đội ngũ cán bộ, viên chức.

- Đẩy mạnh công tác quy hoạch, xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên đủ về số lượng, hợp lý về cơ cấu, có chất lượng cao, bảo đảm đủ các chuẩn về chính trị và chuyên môn theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Xây dựng môi trường sư phạm trước hết là xây dựng đội ngũ cán bộ giáo viên, khung cảnh nhà trường và nề nếp học tập, sinh hoạt. Mỗi thầy cô giáo không chỉ dạy học cho học sinh bằng những hiểu biết của mình mà còn dạy cho học sinh bằng tất cả sự tâm huyết của mình. Vì thế hiệu trưởng nhà trường cần phối hợp với Công đoàn xây dựng tập thể giáo viên thành tấm gương đạo đức, tự học và sáng tạo cho học sinh noi theo.

- Rà soát lại trình độ chuyên môn nghiệp vụ, năng lực sư phạm của giáo viên. Động viên khuyến khích, tạo điều kiện cho giáo viên chưa có trình độ ngoại ngữ, tin học tự học để nâng cao trình độ.

- Bồi dưỡng chuyên môn cho giáo viên bằng nhiều hình thức: Dự giờ, hội giảng, thi giáo viên giỏi, chuyên đề, trao đổi kinh nghiệm... Phát động các phong trào thi đua dạy tốt, học tốt có phần thưởng khích lệ và góp ý rút kinh nghiệm để giáo viên khắc phục những tồn tại và phát huy những thành tích đạt được. Thường xuyên bồi dưỡng lực lượng cán bộ kế cận và lực lượng cốt cán thông qua thực tiễn công tác và tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng do cấp trên tổ chức.

- Thực hiện quy chế dân chủ trong nhà trường, công bằng trong phê bình, thi đua khen thưởng, giải quyết những vướng mắc trong nội bộ cán bộ, giáo viên, nhân viên trên cơ sở bình đẳng. Giải quyết kịp thời và đầy đủ các chế độ chính sách cho cán bộ giáo viên, tạo điều kiện cho giáo viên yên tâm công tác. Xây dựng bầu không khí làm việc đồng thuận, phát huy vai trò gương mẫu trong lãnh đạo, tạo khối đoàn kết nhất trí cùng nhau hoàn thành xuất sắc mọi nhiệm vụ đề ra.

- Phát huy vai trò cá nhân, luôn gương mẫu đi đầu trong mọi công việc từng bước hoàn thiện bản thân đáp ứng yêu cầu thời đại công nghiệp hoá hiện đại hoá đất nước và hội nhập quốc tế.

3. Nhóm mục tiêu phát triển cơ sở vật chất kĩ thuật

3.1. Mục tiêu phát triển cơ sở vật chất kĩ thuật.

- Xây dựng trường đảm bảo cơ sở¹⁴vật chất, trang thiết bị theo hướng chuẩn hiện đại hoá, Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học và công tác quản lý trong nhà trường.

- Đầu tư xây dựng hệ thống phòng học, phòng bộ môn, các công trình phụ trợ để tổ chức các hoạt động giáo dục hiệu quả.

3.2. Nhu cầu về cơ sở vật chất giai đoạn 2015-2020.

Bảng 11. Nhu cầu về đầu tư cơ sở vật chất giai đoạn 2015-2020.

| Hạng mục đầu tư | ĐVT | Số lượng | Diện tích (m2) | Thành tiền (Triệu đồng) |
|-----------------------------------------|-------|----------|----------------|-------------------------|
| Khối phòng học | Phòng | | | |
| Khối phòng phục vụ học tập | Phòng | | | |
| Phòng giáo dục mỹ thuật | Phòng | 01 | 52 | |
| Phòng giáo dục Âm nhạc | Phòng | 01 | 52 | |
| Phòng giáo dục Tin học | Phòng | 02 | 104 | |
| Phòng giáo dục Ngoại ngữ | Phòng | 01 | 52 | |
| Phòng truyền thống và HĐ Đội | Phòng | 01 | 43,2 | |
| Thư viện | Phòng | 01 | 78 | |
| Phòng Thiết bị giáo dục | Phòng | 01 | 26 | |
| Mở rộng sân chơi và hệ thống thoát nước | | | | |

Bảng 12. Nhu cầu về mua sắm trang TBDH giai đoạn 2015-2020.

ĐVT : Triệu đồng

| Tên thiết bị | ĐVT | Số lượng | Thành tiền |
|-----------------------------------|-------|----------|--------------|
| Thiết bị dạy học tối thiểu | Bộ | 05 | |
| Thiết bị dùng chung | Bộ | 05 | |
| Máy tính | Cái | 30 | 200.0 |
| Máy chiếu | Cái | 0 | |
| Trang thiết bị thư viện | Phòng | 01 | 90.0 |
| Tổng cộng | | | 290.0 |

Bảng 13. Dự kiến lộ trình về đầu tư cơ sở vật chất giai đoạn 2015-2020.

| Hạng mục đầu tư | Dự kiến năm thực hiện |
|-----------------------------------------|-----------------------|
| Mở rộng sân chơi và hệ thống thoát nước | 2015-2016 |
| Phòng học | 2015-2016 |
| Phòng giáo dục Mỹ thuật | 2015-2016 |

| | |
|------------------------------|-----------|
| Phòng giáo dục Âm nhạc | 2015-2016 |
| Phòng học ngoại ngữ | 2015-2016 |
| Phòng Tin học | 2015-2016 |
| Phòng truyền thông và HD Đội | 2015-2016 |
| Thư viện | 2015-2016 |
| Phòng Thiết bị giáo dục | 2015-2016 |

3.3 Giải pháp phát triển cơ sở vật chất

- Tham mưu với các cấp lãnh đạo xây dựng trường đảm bảo đủ số phòng học cho học sinh học tập, vui chơi và đầy đủ phòng chức năng.

- Tiếp tục bổ sung, chuẩn hóa trang thiết bị dạy học từ nguồn kinh phí giao quyền tự chủ theo quy định và yêu cầu trường đạt chuẩn chất lượng giáo dục của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Huy động các nguồn lực xã hội thực hiện xã hội hóa việc đầu tư CSVC, trang thiết bị phục vụ dạy học.

- Quy hoạch môi trường bên trong và bên ngoài, quy hoạch lại cây xanh, hoa cảnh tạo môi trường Xanh - sạch - đẹp thể hiện môi trường học thân thiện, học sinh tích cực.

4. Nhóm phát triển nguồn lực tài chính:

4.1. Kế hoạch và biện pháp nguồn lực tài chính.

- Huy động nguồn tài chính từ tất cả các nguồn: Ngân sách nhà nước và địa phương, vận động nhân dân và cha mẹ học sinh.

- Tranh thủ sự đầu tư ủng hộ của các doanh nghiệp, tổ chức chính trị xã hội.

4.2. Giải pháp thực hiện.

- Thực hiện đúng theo nguyên tắc tài chính. Thường xuyên kiểm tra việc thực hiện thu chi các nguồn; công khai tài chính đúng quy định.

- Tuyên truyền, vận động phụ huynh học sinh thường xuyên phối hợp hỗ trợ nhà trường trong mọi hoạt động. Bàn bạc thống nhất và theo dõi thu chi các khoản thu hộ của Ban đại diện CMHS.

- Huy động các nguồn lực xã hội khác nhau như: Doanh nghiệp tư nhân, các mạnh thường quân,... hỗ trợ thêm kinh phí trang bị thêm 1 số trang thiết bị đồ dùng học tập, hỗ trợ học sinh nghèo vượt khó.

5. Phát triển và quảng bá thương hiệu

- Thực hiện tốt Wedside nhà trường, cung cấp các thông tin về hoạt động giáo dục thông qua các hội nghị diễn đàn...

- Khuyến khích giáo viên tích cực tham gia vào các sự kiện, các hoạt động của ngành và của cộng đồng.

- Xây dựng thương hiệu và sự tín nhiệm của xã hội đối với nhà trường. Xác lập sự tín nhiệm thương hiệu đối với từng cán bộ, giáo viên viên chức.

- Đẩy mạnh tuyên truyền, phát huy truyền thống của nhà trường, nêu cao tinh thần trách nhiệm của mỗi thành viên đối với quá trình xây dựng thương hiệu của nhà trường.

PHẦN III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Phổ biến kế hoạch.

- Kế hoạch phát triển giáo dục trường Tiểu học Lê Hồng Phong giai đoạn 2015-2020 được phổ biến rộng rãi đến toàn thể cán bộ giáo viên, viên chức của nhà trường, cơ quan cấp trên, Đảng ủy, chính quyền địa phương, phụ huynh học sinh, học sinh và các tổ chức cá nhân liên quan đến nhà trường.

- Niêm yết công khai kế hoạch tại bảng tin trường.

2. Xây dựng lộ trình.

*** Giai đoạn 2015-2017:**

- Triển khai kế hoạch đến toàn thể cán bộ, giáo viên, viên chức. Báo cáo lên cơ quan cấp trên để xin ý kiến chỉ đạo.

- Xây dựng kế hoạch chi tiết các nội dung đề ra theo năm học.

- Hoàn thành cơ bản xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ, tham mưu đầu tư xây mới sân chơi, phòng tập và lập quy hoạch nhà hiệu bộ, phòng chức năng; bổ sung trang thiết bị.

- Tham mưu với UBND phường Hồng Hải, UBND thành phố, phòng GD&ĐT thành phố Hạ Long đầu tư xây dựng CSVC các phòng học và phòng chức

năng phục vụ cho hoạt động dạy và học, đảm bảo theo yêu cầu của trường chuẩn Quốc gia.

- Từng bước xây dựng các tiêu chí của chuẩn Quốc gia mức độ 2.

*** Giai đoạn 2017-2020:**

- Xây dựng kế hoạch chi tiết các nội dung đề ra theo năm học.

- Thực hiện xây dựng cơ bản xong khu phòng học, phòng chức năng.

- Hoàn thành các tiêu chí của chuẩn Quốc Gia mức độ 2.

3. Phân công trách nhiệm của từng bộ phận từng cá nhân.

- **Hiệu trưởng:** Tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch chiến lược tới từng cán bộ, giáo viên, viên chức nhà trường. Thành lập Ban kiểm tra và đánh giá thực hiện kế hoạch từng năm học. Cụ thể:

+ Chỉ đạo xây dựng và phê duyệt lộ trình cụ thể thực hiện kế hoạch phát triển chung cho toàn trường.

+ Tổ chức đánh giá thực hiện kế hoạch hành động hằng năm của toàn trường và thực hiện kế hoạch phát triển theo từng giai đoạn.

- **Phó hiệu trưởng:** Theo nhiệm vụ được phân công, giúp hiệu trưởng tổ chức triển khai và chịu trách nhiệm từng phần việc cụ thể, đồng thời kiểm tra và

đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch, đề xuất những giải pháp để nâng cao chất lượng giáo dục.

- Tổ trưởng chuyên môn:

+ Căn cứ kế hoạch chiến lược, kế hoạch năm học của nhà trường để xây dựng kế hoạch công tác của tổ.

+ Tổ chức thực hiện kế hoạch trong tổ; kiểm tra đánh giá việc thực hiện kế hoạch của các tổ viên, tìm hiểu nguyên nhân, đề xuất các giải pháp thực hiện kế hoạch.

+ Xây dựng kế hoạch hành động cụ thể (từng năm) của tổ, trong đó mỗi hoạt động cần nêu rõ mục tiêu cần đạt, kết quả, hiệu quả, thời gian và các nguồn lực thực hiện.

- Giáo viên, viên chức: Căn cứ kế hoạch của tổ để xây dựng kế hoạch công tác cá nhân theo từng năm học. Báo cáo kết quả thực hiện đúng thời gian quy định, thông tin kịp thời những vướng mắc để bàn bạc, có các giải pháp để thực hiện hiệu quả kế hoạch phát triển giáo dục nhà trường.

- Ban đại diện cha mẹ học sinh:

+ Hỗ trợ tài chính, cơ sở vật chất, nhân lực, vật lực cùng với nhà trường tuyên truyền vận động các bậc phụ huynh, các tổ chức xã hội, các nhà hảo tâm góp phần thực hiện mục tiêu của kế hoạch phát triển nhà trường.

+ Tăng cường giáo dục gia đình, vận động phụ huynh học sinh quan tâm phối kết hợp chặt chẽ với nhà trường và các lực lượng giáo dục khác trong việc giáo dục con em.

PHẦN IV KIẾN NGHỊ - ĐỀ XUẤT

1. Đối với Thành Ủy, HĐND, UBND thành phố.

- Quan tâm đầu tư các các nguồn vốn xây dựng cơ sở vật chất trường Tiểu học Lê Hồng Phong theo lộ trình đề ra.

- Quan tâm quy hoạch, đào tạo, bổ nhiệm cán bộ quản lý, phê duyệt, tuyển dụng đội ngũ chất lượng đảm bảo cơ cấu của nhà trường.

2. Đối với phòng Giáo dục và Đào tạo.

- Thường xuyên quan tâm theo dõi chỉ đạo, hỗ trợ nhà trường hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ theo mục tiêu đã đề ra.

- Tạo điều kiện cho Cán bộ quản lý, giáo viên tham gia các lớp bồi dưỡng quản lý giáo dục; Tổ chức các chuyên đề, bồi dưỡng nghiệp vụ cho CBQL và giáo viên.

3. Đối với chính quyền địa phương.

- Quan tâm chỉ đạo công tác xã hội hóa giáo dục tại địa phương để giúp cho học sinh có môi trường giáo dục lành mạnh thống nhất, phụ huynh học sinh có ý thức trách nhiệm đối với việc giáo dục con em.

- Cấp ủy, chính quyền địa phương quan tâm giúp đỡ nhà trường về cơ sở vật chất trường học, tạo nguồn vốn đối ứng, chủ đầu tư những hạng mục lớn; bảo vệ an ninh trật tự, tuyên truyền công tác giáo dục đạo đức học sinh thông qua hệ thống thông tin đại chúng.

Trên đây là kế hoạch phát triển trường Tiểu học Lê Hồng Phong giai đoạn 2015-2020. Kế hoạch này được thông qua Chi bộ Đảng, Hội đồng trường và tập thể Hội đồng sư phạm. Các bộ phận, cá nhân thực hiện tốt kế hoạch này.

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT (để b/c);
- Đảng ủy, HĐND, UBND(để b/c);
- BGH, Các đoàn thể, bộ phận;
- Lưu: VP.

HIỆU TRƯỞNG



Mai Hoa